

**PHỤ LỤC 2: BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM SỬA ĐỔI, BỔ SUNG
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SÓC TRĂNG**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 17 tháng 10 năm 2023
của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)*

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

STT	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí	Giá đất sửa đổi, bổ sung
A		HUYỆN MỸ XUYÊN	
I	KV2	Thị trấn Mỹ Xuyên	
1	VT2	Giới hạn bởi: Ranh TP Sóc Trăng, đường Trần Hưng Đạo, hương lộ 14 và ranh xã Tham Đôn.	60
2	VT3	Kênh Phước Kiện đi Cần Giờ đến giáp ranh xã Tham Đôn, Thạnh Thới An và Tài Văn.	55
II	KV3	Xã Hòa Tú 1	
1	VT3	Đất trồng cây hàng năm ấp Hòa Phương; ấp Hòa Trung; ấp Hòa Trục	50
2	VT4	Diện tích đất trồng cây hàng năm còn lại trên địa bàn xã	45
III	KV3	Xã Hòa Tú 2	
1	VT3	Đất trồng cây hàng năm ấp Dương Kiển	50
2	VT4	Diện tích đất trồng cây hàng năm còn lại trên địa bàn xã	45
IV	KV3	Xã Ngọc Tô	
1	VT3	Đất trồng cây hàng năm ấp Cổ Cò	50
2	VT4	Diện tích đất trồng cây hàng năm còn lại trên địa bàn xã	45
V	KV3	Diện tích đất trồng cây hàng năm trên địa bàn các xã còn lại	45
B		HUYỆN MỸ TÚ	
I	KV2	Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa	
1	VT2	Phía Đông giáp sông Tân Lập; Phía Tây giáp kênh Bộ Thon, kênh 1/5, kênh ông Nam, kênh Bá Hộ; Phía Nam giáp kênh số 1, ranh xã Mỹ Tú; Phía Bắc giáp kênh Trà Cú Cạn, rạch Ô Rô, rạch Xẻo Lá.	60

STT	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí	Giá đất sửa đổi, bổ sung
2	VT3	Phía Đông giáp ranh xã Mỹ Hương; Phía Tây giáp sông Tân Lập; Phía Nam giáp kênh Ô Quên; Phía Bắc giáp ranh xã Long Hưng.	55
		Phía Đông giáp kênh Bá Hộ, kênh Ông Nam, kênh 1/5; Phía Tây giáp ranh xã Mỹ Tú; Phía Nam giáp kênh Trà Cú Cạn; Phía Bắc giáp ranh xã Long Hưng.	
3	VT5	Diện tích đất trồng cây hàng năm còn lại trên địa bàn thị trấn	45
II	KV3	Xã Mỹ Hương	
1	VT3	Phía Đông giáp ranh huyện Châu Thành, ranh xã Thuận Hưng. Phía Tây giáp Đường Tỉnh 939B, ranh thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa, ranh xã Thuận Hưng. Phía Nam giáp ranh xã Thuận Hưng. Phía Bắc giáp ranh huyện Châu Thành.	50
2	VT4	Diện tích đất trồng cây hàng năm còn lại trên địa bàn xã	45
III	KV3	Xã Mỹ Phước	
1	VT3	Phía Đông giáp kênh 8 Tỉnh; Phía Tây giáp ranh huyện Ngã Năm; Phía Nam giáp kênh Bờ bao Lâm Trường; Phía Bắc giáp kênh xáng Mỹ Phước.	50
2	VT4	Phía Đông giáp ranh xã Mỹ Tú, kênh Thầy Bảy; Phía Tây giáp ranh huyện Ngã Năm; Phía Nam giáp kênh xáng Mỹ Phước; Phía Bắc giáp ranh xã Hưng Phú	45
3	VT5	Diện tích đất trồng cây hàng năm còn lại trên địa bàn xã	40
IV	KV3	Xã Mỹ Thuận	
1	VT3	Phía Đông giáp ranh xã Thuận Hưng, dọc sông Nhu Gia; Phía Tây giáp đường Tỉnh 940; Phía Nam giáp kênh Tam Sóc, ranh huyện Thạnh Trị; Phía Bắc giáp kênh Tà Liêm, ranh xã Mỹ Tú	50
2	VT4	Phía Đông giáp ranh xã Thuận Hưng; Phía Tây giáp ranh xã Mỹ Tú; Phía Nam giáp kênh nổi Tà Liêm; Phía Bắc giáp ranh xã Thuận Hưng và ranh xã Mỹ Tú.	45
		Phía Đông giáp ranh xã Thuận Hưng và ranh xã Phú Mỹ; Phía Tây giáp sông Nhu Gia; Phía Nam giáp ranh huyện Mỹ Xuyên; Phía Bắc giáp kênh Tam Sóc.	
		Phía Đông giáp đường Tỉnh 940; Phía Tây và Phía Nam giáp huyện Thạnh Trị; Phía Bắc giáp kênh Bao Lâm Trường	
3	VT5	Diện tích đất trồng cây hàng năm còn lại trên địa bàn xã	40

STT	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí	Giá đất sửa đổi, bổ sung
V	KV3	Xã Thuận Hưng	
1	VT4	Phía Đông giáp đường Tỉnh 939; Phía Tây giáp ranh xã Mỹ Thuận; Phía Nam giáp kênh Tam Sóc; Phía Bắc giáp kênh Nổi Tà Liêm.	45
2	VT5	Diện tích đất trồng cây hàng năm còn lại trên địa bàn xã	40
VI	KV2	Xã Long Hưng	
1	VT2	Phía Đông và Phía Nam giáp vòng cung Quốc Lộ Quản Lộ Phụng Hiệp; Phía Tây giáp kênh 1/5; Phía Bắc giáp ranh tỉnh Hậu Giang	55
2	VT4	Phía Đông giáp ranh huyện Châu Thành, kênh nông Trại 1/5, kênh Hàng Sắn; Phía Tây giáp Kênh Đập Đá, kênh 1/5, ranh thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa; Phía Nam giáp ranh thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa, ranh xã Mỹ Hương; Phía Bắc giáp ranh Tỉnh Hậu Giang, vòng cung Quốc Lộ Quản Lộ Phụng Hiệp	45
3	VT5	Diện tích đất trồng cây hàng năm còn lại trên địa bàn xã	40
VII	KV3	Xã Hưng Phú	
1	VT3	Phía Đông giáp ranh xã Long Hưng; Phía Tây giáp ranh huyện Ngã Năm; Phía Nam giáp kênh 1000, kênh Tư Lý, kênh 1000, kênh ba Cường, kênh Cô Ba; Phía Bắc giáp kênh Quản lộ Phụng Hiệp.	50
2	VT4	Diện tích đất trồng cây hàng năm còn lại trên địa bàn xã	45
VIII	KV3	Xã Mỹ Tú	
1	VT3	Phía Đông giáp ranh thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa; Phía Tây giáp ranh xã Mỹ Phước; Phía Nam giáp kênh Trà Cú Cạn; Phía Bắc giáp kênh 500	50
		Phía Đông giáp kênh Xáng Mỹ Hòa và rạch Nhu Gia; Phía Tây giáp đường Tỉnh 940; Phía Nam ranh xã Mỹ Thuận; Phía Bắc giáp ranh thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa	
2	VT4	Phía Đông giáp ranh thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa; Phía Tây giáp ranh xã Mỹ Phước; Phía Nam giáp kênh 500; Phía Bắc giáp ranh xã Hưng Phú	45
		Phía Đông giáp ranh thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa, đường Tỉnh 940; Phía Tây giáp ranh xã Mỹ Phước; Phía Nam giáp kênh 5 Ngợi, kênh Tư, rạch Cây Cồng; Phía Bắc giáp kênh Trà Cú Cạn, ranh TT Huỳnh Hữu Nghĩa.	

STT	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí	Giá đất sửa đổi, bổ sung
3	VT5	Diện tích đất trồng cây hàng năm còn lại trên địa bàn xã	40
IX	KV3	Xã Phú Mỹ	
1	VT3	Phía Đông giáp ranh TP. Sóc Trăng, ranh huyện Mỹ Xuyên; Phía Tây giáp ranh huyện Châu Thành, ranh xã Thuận Hưng, rạch Bó Thảo cũ; Phía Nam giáp kênh Phú Mỹ 1; Phía Bắc giáp ranh huyện Châu Thành.	50
2	VT4	Diện tích đất trồng cây hàng năm còn lại trên địa bàn xã	45
C		HUYỆN KẾ SÁCH	
I	KV2	Thị trấn Kế sách	
1	VT2	Phía Đông giáp kênh Phú Tâm; Phía Tây giáp kênh Lộ Mới; Phía Nam giáp cống Lộ mới; Phía Bắc giáp kênh Số 1	60
		Phía Đông giáp kênh lộ mới; Phía Tây giáp rạch Bung Tiết; Phía Nam giáp kênh Lèo; Phía Bắc giáp kênh Số 1	
2	VT3	Diện tích đất trồng cây hàng năm còn lại trên địa bàn thị trấn	55
II	KV3	Thị trấn An Lạc Thôn	
1	VT1	Toàn bộ diện tích đất trồng cây hàng năm trên địa bàn thị trấn.	60
III	KV3	Xã Kế Thành	
1	VT2	Phía Đông giáp Rạch Bung Túc, phía Tây giáp Rạch Hai Giáp, phía Nam giáp sông Kinh Giữa, phía Bắc giáp kênh 9 Quang, Kinh Rạch Bàn	55
		Phía Đông giáp Rạch Ba Lãng, phía Tây giáp Rạch Cầu Chùa, phía Nam giáp Rạch Bò Đè, phía Bắc giáp sông Kinh Giữa	
2	VT3	Phía Đông giáp Thị Trấn Kế Sách, phía Tây giáp xã Kế An, Nam giáp xã Phú Tâm, phía Bắc giáp Rạch Bò Đè.	50
		Phía Đông giáp ranh xã Thới An Hội, phía Tây giáp ranh xã Kế An, phía Nam giáp Kênh 9 Quang, phía Bắc giáp ranh xã Trinh Phú	
IV	KV3	Xã Kế An, xã Trinh Phú	
1	VT2	Toàn bộ diện tích đất trồng cây hàng năm trên địa bàn xã	55

STT	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí	Giá đất sửa đổi, bổ sung
V	KV3	Xã Đại Hải	
1	VT2	Phía Đông giáp xã Kế An. Phía Tây giáp kênh 30/4. Phía Nam giáp kênh Hậu Bồi. Phía Bắc giáp sông Số 1.	55
		Phía Đông giáp xã Kế An. Phía Tây giáp tỉnh Hậu Giang. Phía Nam giáp kênh số 1. Phía Bắc giáp xã Ba Trinh.	
		Phía Đông giáp kênh Trung Hải. Phía Tây giáp tỉnh Hậu Giang. Phía Bắc giáp kênh 30/4. Phía Nam giáp xã Hồ Đắc Kiên	
2	VT3	Diện tích đất trồng cây hàng năm còn lại trên địa bàn xã	50
VI	KV3	Xã Ba Trinh, Xã An Lạc Tây, Xã Thới An Hội, Xã Nhơn Mỹ, Xã An Mỹ, Xã Xuân Hòa, Xã Phong Năm	
1	VT2	Toàn bộ diện tích đất trồng cây hàng năm trên địa bàn các xã	55
D		HUYỆN THẠNH TRỊ	
I	KV2	Thị trấn Phú Lộc	
1	VT2	Phía đông: Giáp kênh thủy lợi, Kênh sường; Phía Tây: Giáp xã Thạnh Trị; Phía Nam: Giáp Kênh Hai Tài, Kinh KT 13, Kênh Tà Ná; Phía Bắc: Giáp xã Tuân Tức	60
		Phía Đông: Giáp huyện Mỹ Xuyên; Phía Tây: Giáp kênh thủy lợi; Phía Nam: Giáp Tỉnh Bạc Liêu; Phía Bắc: Giáp Sông cái	
2	VT3	Phía Đông: Giáp kênh thủy lợi (Giáp áp 1; Phía Nam: Giáp kênh Mã Lớn; Phía Bắc: Giáp xã Thạnh Trị	55
3	VT4	Diện tích đất trồng cây hàng năm còn lại trên địa bàn thị trấn	50
II	KV2	Thị trấn Hưng Lợi	
1	VT5	Phía Đông: Giáp Sông Thỏ Mô; Phía Tây: Giáp ấp 23, xã Châu Hưng; Phía Nam: Giáp đường tỉnh 937B; Phía Bắc: Giáp ấp 23, xã Vĩnh Thành	45
		Phía Đông: Giáp thị trấn Phú Lộc, giáp tỉnh Bạc Liêu; Phía Tây: Giáp kênh Thầy Ban, xã Châu Hưng; Phía Nam: giáp Ranh tỉnh Bạc Liêu; Phía Bắc: Giáp kênh công, kênh ông Hiền, rạch Bào Cát	
2	VT4	Diện tích đất trồng cây hàng năm còn lại trên địa bàn thị trấn	50
III	KV3	Xã Thạnh Trị	
1	VT5	Phía Đông: Kênh Xáng Ngã Năm, giáp thị trấn Phú Lộc; Phía Tây: Giáp kênh Ba Dừa, đường huyện Lộ 5, sông Tà Lọt, kênh Mây Vóc; Phía Nam: Giáp kênh xáng thị trấn Hưng Lợi; Phía Bắc: Giáp ấp B2, xã Thạnh Tân	40

STT	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí	Giá đất sửa đổi, bổ sung
2	VT5	Phía Đông: Giáp kênh Mây Vóc; Phía Tây: Giáp xã Thanh Trị; Phía Nam: Giáp thị trấn Hưng Lợi; Phía Bắc: Giáp đường huyện lộ 5, sông Tà Lọt	40
3	VT4	Diện tích đất trồng cây hàng năm còn lại trên địa bàn xã	45
IV	KV3	Xã Thuận Túc	
1	VT5	Phía Đông: Giáp rạch 5 Toán, ấp Trung Nhất xã Lâm Tân; Phía Tây: Giáp kênh KT 13, sông Trung Hoà; Phía Nam: Giáp kênh ông Út, kênh trường Học; Phía Bắc: Giáp Sông Tà Lọt, sông Trung Hoà, kênh bà Xe, rạch ấp Trung Thống	40
		Gồm diện tích ấp Trung Thống và ranh phía Nam giáp: kênh Tám Tâm ông Cuội, kênh Phú Giao, xã Thanh Quới, huyện Mỹ Xuyên;	
		Phía Đông: Hết đất Lý Tổng dọc đến hết đất Huỳnh Thanh Hồng, hết đất La Văn Dũng, hết đất Trần Đặng, lâm Văn Tùng, Từ Thị Cửa, Chung Văn Hoà, kênh ông Hoà hết đất bà Lê Thị Đù, Khâu Khuông; Phía Nam: Giáp thị trấn Phú Lộc; Phía Tây: Giáp kênh KT 13; Phía Bắc: Giáp kênh SaDi	
2	VT5	Phía Đông: Giáp xã Lâm Tân (ấp Tân Nghĩa); Phía Tây: Giáp ấp Tân Lợi, xã Thanh Tân; Phía Nam: Giáp kênh Thầy Hai; Phía Bắc: Giáp xã Lâm Tân	40
		Phía Đông: Giáp xã Lâm Tân (ấp Tân Nghĩa); Phía Tây: Giáp Rạch Tà Lọt; Phía Nam: Giáp Rạch Tà Lọt, sông Trung Hoà, kênh Bà Ke, rạch 5 Toán, ấp Trung Thống; Phía Bắc: Giáp kênh Cầu Säck, rạch Sa Keo	
3	VT4	Diện tích đất trồng cây hàng năm còn lại trên địa bàn xã	45
V	KV3	Xã Thạnh Tân	
1	VT5	Phía Đông: Giáp xã Lâm Tân; Phía Tây: Kênh Lý Sang, kênh 14/9, kênh thủy lợi; Phía Nam: Giáp kênh 10m; Phía Bắc: Giáp kênh Ông Tàu, kênh Cái Trầu	40
		Phía Đông: Giáp kênh Xáng Ngã Năm, TT Phú Lộc; Phía Tây: Giáp xã Vĩnh Thành; Phía Nam: Giáp kênh Vĩnh Lợi, Thạnh Tân, giáp ấp Tà Lọt C, xã Thanh Trị; Phía Bắc: Giáp kênh 5 Hạt, kênh 9 Sạn	
2	VT5	Phía Đông: Giáp huyện Ngã Năm; Phía Tây: Giáp huyện Ngã Năm; Phía Nam: Giáp xã Vĩnh Thành, kênh 5 Hạt; Phía Bắc: Giáp huyện Ngã Năm	40
		Phía Đông: Giáp xã Lâm Tân; Phía Tây: Giáp huyện Ngã Năm; Phía Nam: giáp kênh ông Tàu, kênh Cái Trầu; Phía Bắc: Giáp huyện Mỹ Tú	

STT	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí	Giá đất sửa đổi, bổ sung
3	VT5	Diện tích đất trồng cây hàng năm còn lại trên địa bàn xã	40
VI	KV3	Xã Vĩnh Lợi	
1	VT4	Phía Đông: Giáp xã Vĩnh Thành, kênh 8 Sao; Phía Tây: Giáp kênh Hồ Điệp, kênh 5 Te; Phía Nam: Giáp kênh 14, kênh Nàng Rền; Phía Bắc: Kênh Ông Tà	45
2	VT4	Phía Đông: Giáp kênh Hồ Điệp, kênh 5 Te; Phía Tây: Giáp huyện Ngã Năm; Phía Nam: giáp ấp 14; Phía Bắc: giáp Kênh Ông Tà Phía Đông: Giáp xã Vĩnh Thành; Phía Tây: Giáp kênh 8 Sao; Phía Nam: Giáp kênh 13; Phía Bắc: Giáp xã Vĩnh Thành	45
3	VT5	Diện tích đất trồng cây hàng năm còn lại trên địa bàn xã	40
VII	KV3	Xã Vĩnh Thành	
1	VT4	Phía Đông: Giáp Kênh 5 Căn; Phía Tây: Giáp ranh đất ông Nguyễn Văn Toán, hết ranh đất Nguyễn Văn Tiền; Phía Nam: Giáp kênh 5 Năng; Phía Bắc: Giáp kênh Ma Rênh	45
2	VT5	Phía Đông: Giáp ấp 22, xã Thạnh Trị; Phía Tây: Giáp kênh Lò Than; Phía Nam: Giáp ấp 22, xã Vĩnh Thành, kênh Ma Rênh; Phía Bắc: Giáp kênh Hương Hào Đầu Phía Đông: Giáp ấp 23, xã Vĩnh Thành; Phía Tây: Giáp kênh 16/1, xã Vĩnh Lợi; Phía Nam: Giáp ranh xã Vĩnh Lợi; Phía Bắc: Giáp kênh 5 Năng	40
3	VT5	Diện tích đất trồng cây hàng năm còn lại trên địa bàn xã	40
VIII	KV3	Xã Lâm Tân	
1	VT5	Phía Đông: Giáp kênh Đình Muong Điều; Phía Tây: Giáp xã Tuân Tức; Phía Nam: Giáp kênh Xẻo Cui ranh ấp Tân Nghĩa, Kiết Lập A; Phía Bắc: Giáp kênh 3 Cáo Chắc Tức	40
2	VT5	Phía Đông: Giáp kênh 6 Bánh; Phía Tây: Giáp xã Thạnh Tân; Phía Nam: Giáp kênh 3 Cáo Chắc Tức 3, giáp xã Tuân Tức; Phía Bắc: Giáp huyện Mỹ Xuyên	40
3	VT4	Diện tích đất trồng cây hàng năm còn lại trên địa bàn xã	45

STT	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí	Giá đất sửa đổi, bổ sung
IX	KV3	Xã Lâm Kiệt	
1	VT3	Phía Đông: Giáp ranh huyện Mỹ Tú; Phía Tây: Giáp ấp Kiệt Lập A, Kiệt Lập B (xã Lâm Tân); Phía Nam: Giáp huyện Mỹ Xuyên, kênh nội đồng; Phía Bắc: Giáp kênh ông Tà, kênh Xáng xã Tuân Tức, ranh ấp Kiệt Thắng, ấp Kiệt Lợi	50
2	VT4	Phía Đông: Giáp ranh huyện Mỹ Tú; Phía Tây: Giáp kênh ông Ban, rạch Bào Mướp, kênh ông Lượng, ranh xã Lâm Tân, kênh ông Dâu; Phía Nam: Giáp kênh Xáng xã Tuân Tức, kênh SaDi; Phía Bắc: Giáp ranh huyện Mỹ Tú	45
3	VT5	Diện tích đất trồng cây hàng năm còn lại trên địa bàn xã	40
X	KV3	Xã Châu Hưng	
1	VT4	Phía Đông: Giáp kênh 2 Gấm; Phía Tây: Giáp kênh Tràm Kiến; Phía Nam: Giáp sông Kinh Ngay 2; Phía Bắc: Giáp kênh Bà Phúc	45
2	VT5	Phía Đông: Giáp kênh Tây Nhỏ; Phía Tây: Giáp sông Vĩnh Bia, xã Vĩnh Lợi; Phía Nam: Giáp Sông Tràm Kiến; Phía Bắc: Giáp sông Vĩnh Bia, xã Vĩnh Lợi Phía Đông: Giáp kênh ông Sóc; Phía Tây: Giáp kênh Già Mê; Phía Nam: Giáp kênh ông Miễn; Phía Bắc: Giáp sông Vĩnh Trờ, xã Vĩnh Lợi	40
3	VT5	Diện tích đất trồng cây hàng năm còn lại trên địa bàn xã	40
E	THỊ XÃ NGÃ NĂM		
I	KV2	Phường 1	
1	VT1	Toàn bộ khu vực khóm 5 và khu vực khóm 6 ven kênh xáng chìm tính từ mốc chỉ giới đường thủy nội địa đến kênh nông trường Khu vực phía Đông Bắc giáp rạch Xéo Chít, phía Tây giáp xã Vĩnh Quới và phía Nam giáp kênh xáng Phụng Hiệp - Cà Mau. Khu vực phía Bắc giáp phường 2, phía Nam giáp kinh xáng Ngã Năm - Phú Lộc, phía Tây giáp kinh xáng Phụng Hiệp - Cà Mau Khu vực phía Bắc giáp kinh xáng Ngã Năm - Phú Lộc, phía Nam giáp xã Vĩnh Biên, phía Đông giáp kênh Dân Quân và phía Tây giáp kênh xáng Phụng Hiệp - Cà Mau	70
2	VT2	Diện tích đất trồng cây hàng năm còn lại trên địa bàn phường	60

STT	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí	Giá đất sửa đổi, bổ sung
II	KV2	Phường 2	
1	VT2	<p>Khóm Tân Quới, Tân Thành, Khóm 3 và Khóm 1 khu vực ven Quản lộ Phụng Hiệp tính từ mốc lộ giới qua hai bên kênh Thủy lợi (kênh 500)</p> <p>Ven kênh Tân Chánh, phía Đông giáp huyện Mỹ Tú và phía Tây giáp kênh Thủy lợi (kênh 500).</p> <p>Khu vực phía Tây Nam giáp khóm 6, phường 1; phía Tây Bắc giáp huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang đến kênh Thủy lợi.</p> <p>Khu vực phía Tây Bắc giáp tỉnh Hậu Giang tính từ đê bao kênh Thủy lợi (kênh 500).</p> <p>Khu vực phía Bắc giáp kênh Mỹ Phước, phía Nam giáp kênh Lâm Trà ven kênh Mỹ Lợi qua hai bên đến kênh Thủy lợi (kênh 500).</p> <p>Khu vực phía Bắc giáp Lâm Trà, phía Nam giáp kênh Lung Bào Tượng</p>	60
2	VT4	Diện tích đất trồng cây hàng năm còn lại trên địa bàn phường	50
III	KV2	Phường 3	
1	VT2	<p>Khóm Vĩnh Tiền, Vĩnh Mỹ khu vực ven kênh xáng Phụng Hiệp tính từ mốc đường thủy nội địa đến kênh Thủy lợi (kênh 500)</p> <p>Khu vực phía Bắc giáp kênh Ba Liếm, phía Nam giáp rạch Lung Lớn, phía Đông giáp kênh 90 và phía Tây giáp kênh Cống Đá.</p> <p>Khu vực phía Bắc giáp kênh Nàng Rền, phía Nam giáp kênh Làng Mới, phía Đông giáp kênh Xóm Lầm và phía Tây giáp tỉnh Bạc Liêu.</p> <p>Khu vực phía Bắc giáp kênh Ngang, phía Đông giáp xã Mỹ Bình và phía Đông giáp rạch Cống Đá.</p> <p>Khu vực phía Đông giáp kênh Cống Đá, phía Tây Nam giáp kênh Thủy lợi gần kênh xáng Phụng Hiệp.</p>	60
2	VT3	Diện tích đất trồng cây hàng năm còn lại trên địa bàn phường	55
I	KV3	Xã Mỹ Quới	
1	VT2	Khu vực phía Bắc giáp Tỉnh lộ 937B, phía Nam giáp rạch Ba Cui (trừ đất nông nghiệp có cạnh tiếp giáp với đường Tỉnh lộ 937B trong phạm vi 100 m tính từ mép đường lộ).	55
2	VT3	Diện tích đất trồng cây hàng năm còn lại trên địa bàn xã	50
II	KV3	Xã Tân Long	

STT	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí	Giá đất sửa đổi, bổ sung
1	VT2	Khu vực phía Bắc giáp phường 2, phía Nam giáp kênh Tư Cửu, phía Đông giáp huyện Mỹ Tú và phía Tây giáp kênh Bình Hưng.	55
		Khu vực phía Tây Bắc giáp xã Long Bình, phía Đông giáp kênh Bình Hưng và phía Nam giáp Quốc lộ 61B (trừ đất nông nghiệp có cạnh tiếp giáp với đường Quốc lộ 61B trong phạm vi 100 m tính từ mép đường lộ).	
		Khu vực phía Bắc giáp huyện Mỹ Tú, phía Nam giáp Quốc lộ 61B, phía Đông giáp huyện Thạnh Trị và phía Tây giáp kênh Thủy lợi (trừ đất nông nghiệp có cạnh tiếp giáp với đường Quốc lộ 61B trong phạm vi 100 m tính từ mép đường lộ).	
		Khu vực phía Đông Bắc giáp huyện Thạnh Trị và phía Tây Nam giáp Quốc lộ 61B (trừ đất nông nghiệp có cạnh tiếp giáp với đường Quốc lộ 61B trong phạm vi 100 m tính từ mép đường lộ).	
		Khu vực phía Bắc giáp kênh xáng Ngã Năm - Phú Lộc, phía Nam giáp kênh 2A, phía Đông giáp kênh 26/3 và phía Tây giáp kênh Cocsanen.	
		Khu vực phía Đông Bắc giáp kênh thủy lợi, phía Tây giáp kênh Bình Hưng và phía Nam giáp Quốc lộ 61B (trừ đất nông nghiệp có cạnh tiếp giáp với đường Quốc lộ 61B trong phạm vi 100 m tính từ mép đường lộ)	
2	VT3	Diện tích đất trồng cây hàng năm còn lại trên địa bàn xã	50
III	KV3	Xã Vĩnh Quới	
1	VT2	Khu vực phía Tây Bắc giáp rạch Lục Bà Tham, phía Đông giáp phường 1 và phía Nam giáp rạch Xẻo Chít.	55
		Khu vực phía Đông Bắc giáp rạch Xẻo Chít và phía Đông giáp rạch đường Chùa.	
		Khu vực phía Bắc giáp rạch Sóc Sỏi, phía Nam giáp kênh xáng Phụng Hiệp, phía Đông giáp kênh Mới và phía Tây giáp tỉnh Bạc Liêu.	55
		Khu vực phía Bắc giáp tỉnh Hậu Giang, phía Đông giáp rạch Xẻo Gổ, phía Tây Nam giáp rạch Xẻo Chít.	
		Khu vực phía Bắc giáp rạch Cây Đa, phía Đông giáp phường 1 và phía Tây giáp Xẻo Chít.	
		Khu vực phía Bắc giáp kênh Vĩnh Khương, phía Đông giáp rạch Xẻo Sỏi, phía Tây giáp tỉnh Bạc Liêu và phía Nam giáp rạch Sóc Sỏi.	
		Khu vực phía Bắc giáp rạch Xẻo Chít, phía Nam giáp kênh xáng Phụng Hiệp, phía Đông giáp phường 1 và phía Tây giáp rạch đường Chùa.	

STT	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí	Giá đất sửa đổi, bổ sung
2	VT2	Diện tích đất trồng cây hàng năm còn lại trên địa bàn xã	55
IV	KV3	Xã Long Bình	
1	VT2	Khu vực phía ven kênh xáng Ngã Năm - Phú Lộc tính từ kênh xáng qua hai bên đến kênh Thủy Lợi (kênh 500) (trừ đất nông nghiệp có cạnh tiếp giáp với đường Quốc lộ 61B trong phạm vi 100 m tính từ mép đường lộ).	55
2	VT3	Diện tích đất trồng cây hàng năm còn lại trên địa bàn xã	50
V	KV3	Xã Mỹ Bình	
1	VT2	Khu vực UBND xã phía Bắc giáp phường 3 và phía Đông giáp kênh Nàng Rền.	55
		Khu vực phía Đông Bắc giáp kinh Thủy Lợi, phía Tây giáp kênh Nàng Rền và phía Nam giáp huyện Thạnh Trị.	
		Khu vực ven rạch Mười Lửa, phía Đông giáp xã Mỹ Quới, phía Tây giáp rạch Mười Gà, xã Mỹ Quới; phía Bắc Đông Nam giáp kênh Thủy Lợi.	
		Khu vực phía Bắc giáp Tỉnh lộ 937B, phía Tây giáp huyện Thạnh Trị và phía Tây giáp xã Mỹ Quới (trừ đất nông nghiệp có cạnh tiếp giáp với đường Tỉnh lộ 937B trong phạm vi 100 m tính từ mép đường lộ).	
		Khu vực phía Bắc giáp phường 3, phía Tây giáp xã Mỹ Quới, phía Đông và Nam giáp kênh Thủy Lợi.	
2	VT3	Diện tích đất trồng cây hàng năm còn lại trên địa bàn xã	50
G	HUYỆN LONG PHÚ		
I	KV2	Thị trấn Long Phú	
1	VT2	Toàn bộ diện tích đất trồng cây hàng năm trên địa bàn thị trấn.	60
II	KV2	Thị trấn Đại Ngãi	
1	VT1	Toàn bộ diện tích đất trồng cây hàng năm trên địa bàn thị trấn.	65
III	KV3	Xã Song Phụng	
1	VT2	Đông: kênh sườn (từ rạch Bàn - Đại Ngãi); Tây: giáp Huyện Kế Sách; Nam: xã Đại Ngãi; Bắc: Kênh Bà Kính.	55
		Đông: giáp kênh giữa; Tây: giáp kênh sườn (ranh Phụng Sơn - Phụng Tường 1,2); Nam: xã Đại Ngãi; Bắc: đầu kênh hai Bé nối qua kênh giữa.	

STT	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí	Giá đất sửa đổi, bổ sung
2	VT1	Diện tích đất trồng cây hàng năm còn lại trên địa bàn xã	60
IV	KV3	Xã Hậu Thạnh	
1	VT3	Đông: giáp sông Saintard và xã Phú Hữu; Tây: giáp kênh số 3 và kênh Cây Dương; Nam: xã Phú Hữu; Bắc: xã Đại Ngãi và Quốc lộ 60.	50
2	VT2	Diện tích đất cây hàng năm còn lại trên địa bàn xã.	55
V	KV3	Xã Trường Khánh	
1	VT4	Đông: kênh 8 hal - kinh xáng - ranh An Mỹ; Tây: lung giáp xã Phú Tâm - Châu Thành; Nam: kênh ông Thuận; Bắc: Xã An Mỹ - Kế Sách.	45
2	VT3	Đông: rạch Bết chết giáp Hậu Thạnh; Tây: giáp kênh 76; Nam: Rạch bắt chết (Trường Hưng); Bắc: rạch Bết chết giáp Hậu Thạnh. Đông: rạch Trường Thọ; Tây: giáp kênh Triệu Sâm; Nam: lộ Trường Thọ; Bắc: kênh ông Sang.	50
3	VT3	Diện tích đất cây hàng năm còn lại trên địa bàn	50
VI	KV3	Xã Long Đức	
1	VT2	Toàn bộ diện tích đất trồng cây hàng năm trên địa bàn xã.	55
VII	KV3	Xã Phú Hữu	
1	VT3	Toàn bộ diện tích đất trồng cây hàng năm trên địa bàn xã.	50
VIII	KV3	Xã Châu Khánh	
2	VT2	Toàn bộ diện tích đất trồng cây hàng năm trên địa bàn xã.	55
IX	KV3	Xã Tân Thạnh	
1	VT3	Toàn bộ diện tích đất trồng cây hàng năm trên địa bàn xã.	50
X	KV3	Xã Tân Hưng	
1	VT3	Toàn bộ diện tích đất trồng cây hàng năm trên địa bàn xã.	50

STT	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí	Giá đất sửa đổi, bổ sung
XI	KV3	Xã Long Phú	
1	VT1	Đông: xã Đại Ân 2; Tây: đường tỉnh 933C (Long Phú - LHT); Nam: kênh 85; Bắc: kênh mương ông kép	60
2	VT2	Đông: kênh 25/4; Tây: xã Tân Hưng; Nam: Rạch Bung Thum; Bắc: xã Tân Hưng	55
		Đông: kênh 96 Long Hưng; Tây: huyện Trần Đề; Nam: kênh Cái Xe; Bắc: xã Tân Hưng Tân Thạnh.	
		Đông: xã Đại Ân 2; Tây: huyện Trần Đề; Nam: xã Liêu Tú; Bắc: kênh Cái Xe	
3	VT1	Diện tích đất cây hàng năm còn lại trên địa bàn xã.	60
H	HUYỆN CÙ LAO DUNG		
I	KV2	Thị trấn Cù Lao Dung	
1	VT2	Tất cả đất trồng cây hàng năm trên địa bàn thị trấn	60
II	KV3	Xã An Thạnh I	
1	VT2	Tất cả đất trồng cây hàng năm trên địa bàn xã.	55
III	KV3	Xã An Thạnh Tây	
1	VT2	Tất cả đất trồng cây hàng năm trên địa bàn xã.	55
IV	KV3	Xã An Thạnh 2	
1	VT2	Tất cả đất trồng cây hàng năm trên địa bàn xã.	55
V	KV3	Xã An Thạnh 3	
1	VT3	Tất cả đất trồng cây hàng năm trên địa bàn xã.	50
VI	KV3	Xã An Thạnh Nam	
1	VT4	Tất cả đất trồng cây hàng năm trên địa bàn xã.	45

STT	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí	Giá đất sửa đổi, bổ sung
VII	KV3	Xã An Thạnh Đông	
1	VT2	Tất cả đất trồng cây hàng năm trên địa bàn xã.	55
VIII	KV3	Xã Đại Ân 1	
1	VT3	Toàn ấp Văn Sáu, ấp Đoàn Văn Tô, Toàn ấp Đoàn Văn Tô A và 1 phần phía trên ấp Sáu Thử (Từ ấp Đoàn Văn Tô đến rạch Sáu Tịnh)	50
2	VT4	Diện tích đất trồng cây hàng năm còn lại trên địa bàn xã	45
I		HUYỆN CHÂU THÀNH	
I	KV2	Thị trấn Châu Thành	
1	VT2	Phía đông Dọc kênh Xây Cáp theo hướng Bắc dọc ranh đường Huyện 5, kênh thủy lợi, kênh Mai Thanh và phần đất ấp Trà Quýt, phía tây, nam giáp ranh xã Thuận Hòa, phía bắc giáp ranh xã Thuận Hòa và Hồ Đắc Kiện	60
2	VT3	Diện tích đất trồng cây hàng năm còn lại trên địa bàn thị trấn (trừ VT2 và VT4)	55
3	VT4	Hướng đông giáp Kênh Hai Col- phía tây giáp kênh 30/4- phía nam Ranh xã Phú Tân - phía bắc giáp kênh Hai Col	50
II	KV3	Xã Thuận Hoà	
1	VT4	Phía đông giáp thị trấn Châu Thành, phía tây giáp ranh xã Thiện Mỹ, phía nam giáp Kênh ông Ứng, phía bắc giáp ranh xã Hồ Đắc Kiện Phía đông giáp ranh xã Phú Tân - Kênh 6 - Kênh Hai Sung, phía tây giáp Quốc lộ 1A, phía nam Kênh 6 - ranh xã Phú Tân, phía bắc giáp ranh thị trấn Châu Thành	45
2	VT5	Diện tích đất trồng cây hàng năm còn lại trên địa bàn xã	40
III	KV3	Xã An Hiệp	
1	VT4	Diện tích đất trồng cây hàng năm còn lại trên địa bàn xã (trừ VT5)	45

STT	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí	Giá đất sửa đổi, bổ sung
2	VT5	Phía đông giáp các vị trí tiếp giáp vị trí I dọc tuyến đê bao Kênh Xáng Phụng Hiệp, phía tây An Hiệp, phía nam giáp ranh xã An Ninh, phía bắc giáp Kênh 77	40
		Phía đông giáp đường đất-rạch, phía tây, nam giáp ranh xã An Ninh, phía bắc giáp Kênh 85	
3	VT5	Phía đông giáp ranh xã Thuận Hòa, phía tây giáp ranh xã An Ninh, phía nam giáp Kênh 85, phía bắc giáp ranh xã Thiện Mỹ	40
IV	KV3	Xã Phú Tâm	
1	VT4	Phía Đông giáp ranh huyện Kế Sách, phía Tây giáp ranh xã Phú Tâm, phía Nam giáp kênh ông Quên, kênh Hồng Hỷ - kênh thủy lợi, phía Bắc giáp đường Tỉnh 932	45
2	VT5	Diện tích đất trồng cây hàng năm còn lại trên địa bàn xã	40
V	KV3	Xã An Ninh	
1	VT3	Phía đông giáp ranh xã An Hiệp, phía tây giáp Kênh xáng Bó Thảo, phía nam giáp các vị trí tiếp giáp TP Sóc Trăng -đường Tỉnh lộ 13, phía bắc giáp ranh xã An Hiệp	50
		Phía đông giáp Kênh xáng Tà Liêm, phía tây, nam, bắc giáp xã Thuận Hưng	
2	VT4	Diện tích đất trồng cây hàng năm còn lại trên địa bàn xã (trừ VT3 và VT5)	45
3	VT5	Phía Đông giáp ranh xã An Hiệp, phía Tây giáp sông Hòa Long - rạch Chăn Đùm, kênh thủy lợi, phía Nam giáp kênh 77, phía Bắc giáp ranh xã Mỹ Hương	40
VI	KV3	Xã Hồ Đắc Kien	
1	VT3	Phía đông giáp ranh huyện Kế Sách, Phú Tâm, phía tây, bắc giáp Quốc Lộ 1A, phía nam giáp ranh TT Châu Thành	50
		Kênh Gòn - Kênh Sườn (ấp kinh Đào) - ranh TT Châu Thành	
2	VT4	Diện tích đất trồng cây hàng năm còn lại trên địa bàn (trừ VT3 và VT5)	45
3	VT5	Phía đông giáp Lộ đal Thiện Mỹ đi Đại Hải đến hết đất Lâm Trường, phía tây, nam, bắc giáp tỉnh Hậu Giang, xã Long Hưng	40
		Phía đông giáp kênh lâm trường, phía tây giáp kênh Hai Nhân, phía nam, bắc giáp kênh sườn	

STT	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí	Giá đất sửa đổi, bổ sung
VII	KV3	Xã Thiện Mỹ	
1	VT4	Phía đông giáp ranh xã Thuận Hòa, phía tây giáp ranh huyện Mỹ Tú, phía nam giáp kênh 6 thước, kênh 5 Ứng, kênh 5 Thục, kênh 2 Phong, phía bắc giáp đường đất - kênh Giao Thông	45
2	VT5	Diện tích đất trồng cây hàng năm còn lại trên địa bàn xã	40
VIII	KV3	Xã Phú Tân	
1	VT4	Phía đông giáp Kênh Xây Chô - ranh xã Phú Tân, phía tây giáp ranh xã An Hiệp, phía nam giáp kênh Xây Chô, phía bắc giáp kênh Vành Đai đến ranh xã An Hiệp Phía đông giáp Kênh 6 Thước, phía tây giáp ranh xã An Hiệp, phía nam các vị trí tiếp giáp ranh TP Sóc Trăng, phía bắc giáp kênh Hai Mười	45
2	VT5	Diện tích đất trồng cây hàng năm còn lại trên địa bàn xã	40
K	HUYỆN TRẦN ĐỀ		
I	KV2	Thị trấn Trần Đề	
1	VT1	Toàn bộ diện tích đất trồng cây hàng năm trên địa bàn thị trấn	70
II	KV2	Thị trấn Lịch Hội Thượng	
1	VT1	Toàn bộ diện tích đất trồng cây hàng năm trên địa bàn thị trấn	65
III	KV3	Xã Đại Ân 2	
1	VT2	Toàn bộ diện tích đất trồng cây hàng năm trên địa bàn xã	50
IV	KV3	Xã Liêu Tú	
1	VT3	Toàn bộ diện tích đất trồng cây hàng năm trên địa bàn xã	50
V	KV3	Xã Lịch Hội Thượng	
1	VT3	Đông: sông gòi – kênh 5 huyện – lộ đèo Chùa Hội Phước ra đê ngăn mặn. Tây: kênh ranh Liêu Tú-LHT. Nam: lộ đê ngăn mặn kênh Mã Đức. Bắc: kênh Xà Khị Đông: kênh cách ly. Tây: huyện lộ 9. Nam: huyện lộ 9. Bắc: Kênh Lâm Ton.	50

STT	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí	Giá đất sửa đổi, bổ sung
2	VT2	Diện tích đất trồng cây hàng năm còn lại trên địa bàn xã	55
VI	KV3	Xã Trung Bình	
1	VT1	Toàn bộ diện tích đất trồng cây hàng năm trên địa bàn xã	60
VII	KV3	Xã Thạnh Thới Thuận	
1	VT3	Toàn bộ diện tích đất trồng cây hàng năm trên địa bàn xã	50
VIII	KV3	Thạnh Thới An	
1	VT3	Toàn bộ diện tích đất trồng cây hàng năm trên địa bàn xã	50
IX	KV3	Xã Tài Văn	
1	VT3	Toàn bộ diện tích đất trồng cây hàng năm trên địa bàn xã	50
X	KV3	Xã Viên An	
1	VT3	Toàn bộ diện tích đất trồng cây hàng năm trên địa bàn xã	50
XI	KV3	Xã Viên Bình	
1	VT3	Toàn bộ diện tích đất trồng cây hàng năm trên địa bàn xã	50